

CHÍNH TRỊ – KINH TẾ – XÃ HỘI

THƯƠNG MẠI TRUNG QUỐC 10 NĂM GIA NHẬP WTO

PGS.TS PHẠM THÁI QUỐC

Viện Kinh tế - Chính trị và thế giới

TS. VŨ ANH DŨNG

Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội

Nếu thập niên 1990 Trung Quốc phát triển mạnh nhờ những nỗ lực phát triển kinh tế thị trường thì thập niên đầu thế kỷ 21 Trung Quốc lại phát triển mạnh mẽ nhờ đẩy nhanh hội nhập quốc tế mà trực tiếp nhất, rõ ràng nhất là việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đã 10 năm qua đi kể từ khi Trung Quốc chính thức gia nhập WTO, nền kinh tế thế giới cũng như bản thân Trung Quốc đã và đang tiếp tục có rất nhiều thay đổi mạnh mẽ.

Bài viết này không đề cập đến việc Trung Quốc nổi lên như thế nào mà chỉ khái quát, những nét chính trong đổi mới các chính sách thương mại và thực hiện các cam kết WTO của Trung Quốc, sự phát triển thương mại thế giới của Trung Quốc và cuối cùng là đánh giá

những cái được và chưa được sau 10 năm Trung Quốc gia nhập WTO.

I. TRUNG QUỐC CẢI CÁCH MẠNH MỀ VÀ THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT WTO

Trung Quốc đã thực hiện một khối lượng lớn với gần 700 cam kết WTO. Nhiều tài liệu do Trung Quốc viết đều cho rằng Trung Quốc đã thực hiện mỹ mãn các cam kết WTO của họ. Trên một khía cạnh nào đó, điều này là đúng. Trung Quốc đã rất nghiêm túc trong việc thực hiện phần lớn các cam kết WTO của mình. Đó là việc cắt giảm thuế quan theo từng giai đoạn, trong đó xoá bỏ thuế quan đối với hàng hoá trong khuôn khổ Hiệp định Công nghệ Thông tin (ITA), loại bỏ dần các hạn ngạch nhập khẩu, các giấy phép, các rào cản phi thuế quan khác và mở rộng quyền kinh doanh.

Luật mậu dịch ngoại thương được sửa đổi ban hành trong tháng 4-2004 quy định về việc quyền kinh doanh được cấp tự động thông qua một quá trình đăng ký cho tất cả doanh nghiệp và cá nhân trong và ngoài nước. Quy định này có hiệu lực trong sáu tháng trước khi tự do hóa đầy đủ đã được dự kiến từ trước theo yêu cầu của Nghị định thư gia nhập WTO của Trung Quốc. Sau khi có sức ép từ Mỹ, mức hạn ngạch thuế quan (TRQs) trên sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ đã được nói lỏng phù hợp với cam kết WTO. Trung Quốc đã thực hiện việc điều chỉnh sâu rộng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Theo báo cáo của Trung Quốc năm 2005, đã có 1.416 tiêu chuẩn quốc gia đã được bãi bỏ. Trung Quốc cũng đã sửa đổi luật pháp để thực hiện tốt hơn quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với cam kết về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại của WTO (TRIPS).

Trung Quốc đã thực hiện nhiều nỗ lực để thúc đẩy tự do hoá thương mại, đồng thời với việc thực hiện các cam kết WTO và nhiều nỗ lực khác qua 3 giai đoạn.

- *Giai đoạn 1*, ba năm đầu, từ 12/2001 đến 12/2004, Trung Quốc hoàn thiện hệ thống luật pháp, bãi bỏ những luật cũ, sửa đổi, bổ sung luật hiện có, ban bố thêm luật mới cho phù hợp với các quy tắc, định chế của WTO. Trung Quốc hạ thấp mức thuế quan và dỡ bỏ dần các rào

cản phi thuế quan theo quy định. Những ngành có thời gian bảo hộ ngắn hơn như dệt, đồ chơi, đồ gia dụng, sản xuất rượu bia... kết thúc thời kỳ quá độ trước. Trong thời gian này, các ngành dịch vụ như: Bảo hiểm, ngân hàng, bán lẻ, viễn thông, vận tải, giáo dục... cũng tháo bỏ dần những hạn chế, tăng dần mức độ mở cửa cho sự thâm nhập của đầu tư nước ngoài.

- *Giai đoạn 2*, hai năm tiếp theo, từ 12/2004 đến 12-2006, giai đoạn kết thúc thời kỳ quá độ. Trong giai đoạn thứ hai này, một phần lớn ngành nghề kết thúc thời kỳ quá độ, không còn được bảo hộ. Từ năm 2005, cùng với việc chấm dứt bảo hộ một số ngành nhạy cảm, cũng từng bước xoá bỏ hạn chế khu vực, số lượng, quyền cổ phiếu của đầu tư nước ngoài, và thực hiện những cam kết cuối cùng vào cuối năm 2006. Trong giai đoạn này, 9 lĩnh vực dịch vụ lớn là thương nghiệp, xây dựng, viễn thông, bán lẻ, giáo dục, môi trường, tiền tệ, du lịch và vận tải với khoảng trên 90 ngành nghề mở cửa rộng rãi cho vốn đầu tư nước ngoài, hình thành thị trường khổng lồ. Sau khi kết thúc cả hai giai đoạn, tất cả các ngành dù là ngành nghề truyền thống hay những ngành nhạy cảm đều mở cửa rộng rãi cho đầu tư và kinh doanh nước ngoài.

Kể từ năm 2006, Trung Quốc đã ban bố thêm một số luật mới như: Luật tài sản, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp,

Luật chống độc quyền và Luật phá sản doanh nghiệp. Gần đây Trung Quốc đã có bước tiến trong cào bằng, tạo ra sân chơi chung cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Năm

2005, Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã công bố văn kiện ý kiến về đẩy mạnh các xuất bản phẩm về quản lý hành chính của Chính phủ.

BẢNG 1: LỊCH TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN CỦA TRUNG QUỐC 2000-2008 (%)

Năm	Mức thuế quan chung	Mức thuế quan bình quân trong công nghiệp	Mức thuế quan bình quân trong nông nghiệp
2000	15,6	14,7	21,3
2001	14	13	19,9
2002	12,7	11,7	18,5
2003	11,5	10,6	17,4
2004	10,6	9,8	15,8
2005	10,1	9,3	15,5
2006	10,1	9,3	15,5
2007	10,1	9,3	15,5
2008	10	9,2	15,1

Nguồn: Thạch Quảng Sinh (chủ biên): *Kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO*, Nxb Liên hiệp Công thương Trung Hoa (BK), 2004.

- *Giai đoạn 3*, từ năm 2007 đến nay, những nỗ lực tự do hoá thương mại của Trung Quốc được thấy ở các khía cạnh nổi bật sau đây:

1. Trung Quốc tiếp tục đơn phương thực hiện nhiều đối xử ưu đãi trong trao đổi một số sản phẩm với 39 nước chậm phát triển nhất. Dù còn những tồn tại về thể chế, tuy nhiên, Trung Quốc đã tiếp tục thực hiện các biện pháp tăng tính minh bạch trong hoạt động thương mại cũng như trong các chính sách liên quan đến thương mại. Trung Quốc đã đưa ra Quy định về thông tin mở của Chính phủ

nhằm tăng cường tính minh bạch; Trung Quốc đã thành lập Cục chống tham nhũng quốc gia ngày 13.9.2007. Nhiều nhà quản lý nguồn quỹ nước ngoài đã được cho phép đầu tư ở Trung Quốc với danh nghĩa “Các nhà đầu tư lớn nước ngoài có uy tín”. Giới hạn cổ phần nước ngoài trong các dự án liên doanh với công ty chứng khoán Trung Quốc đã được tăng lên, và các công ty được phép hoạt động trong một phạm vi rộng hơn các loại sản phẩm. Chính phủ Trung Quốc cũng đã thực hiện một bước ngoặt lớn khi chào đón các công ty cổ phần tư

nhân nước ngoài tham gia vào thị trường nội địa.

Trung Quốc tiếp tục thực hiện các nỗ lực nhằm thúc đẩy hệ thống thương mại đa phương, đồng thời đẩy mạnh ký kết các Hiệp định thương mại tự do khu vực hoặc thương mại song phương với các đối tác thương mại của mình. Cho đến cuối năm 2010, Trung Quốc đã kết kết các FTA với ASEAN (CECA), với các nước châu Á Thái Bình Dương (PTA), với New Zealand, Costarica, Hồng Kông, Macao, Pakistan, Peru, Singapore, Thái Lan, và các FTA này đã có hiệu lực. Trong khi đó Trung Quốc đang trong quá trình đàm phán với Úc, Ấn Độ, Iceland, Hàn Quốc, Nhật Bản, Na Uy, Nam Phi, Thụy Sĩ. Tuy nhiên, buôn bán giữa Trung Quốc và đối tác đã ký kết thỏa thuận chỉ chiếm một phần tương đối nhỏ trong tổng thương mại của Trung Quốc.

2. Một trong những chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước Trung Quốc mà dư luận quốc tế hết sức quan tâm là chính sách tài chính tiền tệ, đặc biệt là chính sách tỷ giá. Sau khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO, nhiều nhà kinh tế cho rằng tỷ giá giữa đồng NDT và đồng USD sẽ được nối lỏng biên độ và sẽ được thả nổi hoàn toàn cùng với việc Trung Quốc thực hiện đầy đủ các cam kết về tự do hoá thương mại, đặc biệt là tự do hoá tài chính trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã nhiều lần tuyên bố sẽ giữ ổn định giá trị đồng NDT so với đồng đô la Mỹ (1 USD = 8,277 NDT)

trong một thời gian dài. Mỹ, Nhật và EU đều đã nhiều lần yêu cầu Trung Quốc huỷ bỏ chính sách kiểm soát hối đoái và thả nổi đồng NDT. Đến 21-7-2005, Trung Quốc đã định lại giá đồng NDT cao hơn trước khoảng 2,1% (8,11 NDT/1 USD) và tiếp đó ngày 2-12-2005 lại tăng giá một lần nữa (8,06 NDT/ 1 USD) sau khi đã nhiều lần tuyên bố sẽ thả nổi đồng tiền khi thích hợp. Tháng 10-2008, đồng NDT đứng ở mức 6,85 NDT/USD. Đầu tháng 8-2011 tỷ giá đứng ở mức 6,38 NDT/1 USD - tức tăng giá xấp xỉ 23% so với mức trước tháng 7-2005. Động thái của Trung Quốc dần dần định giá lại đồng Nhân dân tệ cùng với những cải cách cơ cấu đã và đang làm giảm bớt sự mất cân bằng toàn cầu và những áp lực về bảo hộ.

II. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA TRUNG QUỐC PHÁT TRIỂN RẤT MẠNH.

Kết quả của những cải cách sâu rộng và tự do hóa vượt bậc trên đây là thương mại quốc tế của Trung Quốc có được sự phát triển vô cùng mạnh mẽ trong sau mười năm sau khi gia nhập WTO. Trong 10 năm (2000-2010) tổng kim ngạch buôn bán quốc tế của nước này đã tăng hơn 6,27 lần từ 474 tỷ USD (2000) lên 2973 tỷ USD (2010). Trong khi đó, xuất khẩu của Trung Quốc còn tăng mạnh hơn, từ 249 tỷ USD lên 1578 tỷ USD, tăng hơn 6,3 lần. Trong lịch sử phát triển thương mại quốc tế, rất ít nước có được mức tăng như Trung Quốc.

Từ năm 2002 đến 2007, giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, giá trị xuất khẩu cũng như giá trị nhập khẩu (cả hàng hoá và dịch vụ) của Trung Quốc liên tục tăng ở mức trên 20%. Đặc biệt do hiệu ứng gia nhập WTO, mức tăng của cả 3 chỉ số trên trong 2 năm 2003 và 2004 đều cao hơn 34%. Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng lên 2173 tỷ USD năm 2007, đạt 2561 tỷ USD năm 2008 và do tác động của khủng hoảng toàn cầu, con số chỉ đạt 2207 tỷ USD năm 2009,

nhưng sau đó lại tăng nhanh đạt gần 3000 tỷ USD năm 2010. Tỷ trọng tổng kim ngạch XNK/ GDP tăng từ gần 40% lên đạt mức cao nhất là 58%. Mức xuất siêu tăng vọt hàng chục lần, từ trên dưới 20 tỷ USD đầu những năm 2000 lên 295 tỷ USD năm 2008. Năm 2009, 2010 - do tác động của khủng hoảng toàn cầu, con số dù có suy giảm nhưng vẫn ở mức hơn 196 tỷ USD và 183 tỷ USD. Trong 8 năm, 2000-2008, tỷ trọng xuất khẩu/ GDP tăng từ 20% lên 32%.

BẢNG 2: TỔNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA TRUNG QUỐC (2000-2010)

Tỷ USD

Năm	Tổng TM	XK	NK	Cân bằng
2000	474,3	249.2	225.1	24.1
2001	509,8	266.2	243.6	22.6
2002	620,8	325.6	295,2	30.4
2003	851,2	438.4	412.8	25.6
2004	1154,8	593.4	561.4	32.0
2005	1422,1	762.0	660.1	101.9
2006	1688,6	969.1	791.5	177.6
2007	2173,8	1218.0	955.8	262.2
2008	2560.4	1428.9	1131.5	297.4
2009	2207,2	1201,7	1005,5	196,2
2010	2972,8	1577,9	1384,8	183,1

Nguồn: - Cục Thống kê nhà nước TQ, 28/2/2011

- Wayne M. Morrison, China' Economic conditions, Báo cáo của Ban nghiên cứu phục vụ Quốc hội Mỹ, 5-5-2009, tr. 8

Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc từ chỗ chỉ đứng thứ 7 thế

giới năm 2000 và vượt lên đứng thứ 3 thế giới năm 2008, chỉ sau Mỹ và Đức.

Tỷ trọng tổng xuất khẩu của Trung Quốc trong tổng xuất khẩu thế giới tăng từ 3,92% năm 2000 lên 8,86% năm 2008. Năm 2009 lần đầu tiên xuất khẩu của Trung Quốc (1201,7 tỷ USD) vượt xuất khẩu của Đức (1121,3 tỷ USD).

Trong giai đoạn 2001-2008, 5 bạn hàng thương mại lớn nhất của Trung Quốc là EU, Mỹ, Nhật Bản, ASEAN 10 và Hồng Kông. Trong đó, các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc là: EU, Mỹ, Nhật Bản. Các thị trường nhập khẩu lớn nhất của Trung Quốc là: Nhật Bản, EU và ASEAN. Trong trao đổi thương mại, gần đây Trung Quốc duy trì thặng dư thương mại lớn với Mỹ, EU và Hồng Kông, nhưng lại có thâm hụt thương mại với Nhật Bản và ASEAN. Theo số liệu của phía Trung Quốc, nước này có thặng dư thương mại với Mỹ 171 tỷ USD (năm 2008). Nhưng theo số liệu của phía Mỹ thì họ thâm hụt 266 tỷ USD với Trung Quốc trong năm 2008. Sự chênh lệch về số liệu như vậy không chỉ có giữa Mỹ và Trung Quốc và còn có giữa Trung Quốc với các bạn hàng khác như: EU, Nhật Bản, Hồng Kông.

Hàng xuất khẩu chính của Trung Quốc là: Máy móc, hàng điện máy, đồ điện, thiết bị xử lý dữ liệu, sản phẩm sắt và thép, hàng dệt may, điện thoại di động. Các bạn hàng xuất khẩu chính của Trung Quốc (năm 2008) là: Mỹ chiếm 17,7% tổng xuất khẩu; Hồng Kông 13,3%; Nhật 8,1%; Hàn Quốc 5,2%; Đức chiếm 4,1%⁽¹⁾. Hàng nhập khẩu chính của Trung Quốc là: Máy móc thiết bị,

hàng điện và điện máy, dầu và nhiên liệu khoáng sản, nhựa, thiết bị xử lý dữ liệu, dụng cụ y tế và quang học, hoá chất hữu cơ, quặng kim loại, thép và đồng. Các bạn hàng nhập khẩu chính của Trung Quốc (2008) là: Nhật Bản chiếm 13,3% tổng số; Hàn Quốc chiếm 9,9%; Đài Loan chiếm 9,2%; Mỹ chiếm 7,2%; Đức chiếm 4,9%⁽²⁾.

Trong 10 năm qua, các nền kinh tế phát triển - chứ không phải các nước đang phát triển là những đối tác thương mại chính và chủ yếu của Trung Quốc. Từ năm 2001 đến nay, Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Hồng Kông liên tục là những đối tác thương mại hàng đầu của Trung Quốc. Từ 2001 đến 2003, Nhật là đối tác số 1. Năm 2004, Mỹ là đối tác số 1. Năm 2008, 2009 Mỹ vẫn là đối tác số 1, trong số các bạn hàng thương mại chính của Trung Quốc. *Về xuất khẩu*, năm 2008 với 1428 tỷ USD, tổng xuất khẩu của Trung Quốc đứng thứ 2 thế giới, chỉ sau Đức (1465 tỷ USD), vượt Mỹ (1301 tỷ USD), Nhật (782 tỷ USD), Hà Lan (634 tỷ USD). *Về nhập khẩu*, Trung Quốc đứng thứ 3 thế giới, sau Mỹ (2166 tỷ USD), Đức (1206 tỷ USD), Trung Quốc đã vượt Nhật (762 tỷ USD), Pháp (708 tỷ USD), Anh (632 tỷ USD)⁽³⁾. Năm 2010, tổng thương mại của Trung Quốc với EU đạt 327 tỷ Euro (tương đương 457 tỷ USD), tổng thương mại của Trung Quốc với Mỹ đạt 456,7 tỷ USD; tổng thương mại của Trung Quốc với Nhật đạt 302 tỷ USD. Sau 10 năm, từ 2001 đến 2010, thương mại của Mỹ với Trung Quốc tăng 3,76

lần; thương mại của EU với Trung Quốc tăng hơn 4,8 lần. Nhập khẩu của EU từ Trung Quốc tăng 3 lần trong giai đoạn 2001-2008; thương mại của Nhật với Trung Quốc tăng 3,4 lần.

Về thương mại dịch vụ, từ năm 2000 trở về trước, ngành dịch vụ của Trung Quốc nhìn chung chậm phát triển do thị trường nội địa được bảo hộ và các doanh nghiệp cung ứng trên thị trường dịch vụ chủ yếu do nhà nước nắm giữ. Chính tình trạng độc quyền gắn liền với mức bảo hộ cao đã khiến ngành dịch vụ cũng như xuất khẩu dịch vụ của Trung Quốc chậm phát triển so với các ngành khác. Tổng giá trị sản lượng ngành dịch vụ của Trung Quốc tăng mạnh từ mức khoảng gần 300 tỷ USD năm 1993 lên đến khoảng gần 800 tỷ USD năm 2004. Mức tăng xuất nhập khẩu dịch vụ của Trung Quốc thậm chí còn cao hơn mức tăng sản lượng dịch vụ của Trung Quốc. Trong 10 năm qua, mức tăng xuất nhập khẩu dịch vụ của Trung Quốc đạt khoảng 20-30%, so với mức tăng sản lượng dịch vụ khoảng 10%. Năm 2004, tổng xuất nhập khẩu dịch vụ của Trung Quốc đạt 134 tỷ USD, tương đương 17% sản lượng dịch vụ của Trung Quốc. Cao hơn nhiều so với con số 11% năm 1993⁽⁴⁾. Từ đầu những năm 2000, đặc biệt từ cuối năm 2001 - sau khi chính thức gia nhập WTO cho đến cuối năm 2008, Trung Quốc đã và đang thực hiện mạnh mẽ quá trình mở cửa khu vực dịch vụ. Chính vì vậy, nhập khẩu dịch vụ của Trung Quốc liên tục gia tăng với mức tăng năm sau luôn cao

hơn năm trước. Năm 2001 mức tăng đạt khoảng 10%. Năm 2004 mức tăng đạt khoảng 30%. Xuất khẩu dịch vụ cũng có biến động theo chiều hướng tương tự như vậy. Cuối năm 2008, khi các cam kết mở cửa dịch vụ được thực hiện đầy đủ, mức độ mở cửa thị trường dịch vụ của Trung Quốc còn được đánh giá là cao hơn nhiều nước đang phát triển khác. Chính vì vậy, điều này đã thúc đẩy, nâng cao tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nước này cũng như tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ toàn cầu. Năm 2005, lĩnh vực xuất khẩu dịch vụ chiếm 8,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc và 3,1% tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu. Năm 2006, khối lượng thương mại dịch vụ của Trung Quốc đã đạt 191,75 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2005. Năm 2008 kim ngạch xuất nhập khẩu thương mại dịch vụ Trung Quốc là 304,5 tỉ USD, tăng 21% so với cùng kỳ, tốc độ tăng trưởng cao hơn 10% so với tốc độ tăng trưởng thương mại dịch vụ thế giới cùng kỳ, Trung Quốc đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng trong thương mại dịch vụ thế giới. Theo phát biểu tại Bắc Kinh tháng 11-2009 của Chủ tịch Hội xúc tiến mậu dịch quốc tế Trung Quốc Vạn Quý Phi, kim ngạch xuất khẩu thương mại dịch vụ Trung Quốc từ xếp thứ 28 thế giới năm 1982, vươn lên xếp thứ 5 thế giới năm 2008, chỉ đứng sau Mỹ, Anh, Đức và Pháp, sự thay đổi này đã thể hiện Trung Quốc đang tích cực tham gia vào hoạt động thương mại dịch vụ thế giới⁽⁵⁾. Năm 2006 và 2007, tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ

của Trung Quốc tăng tương ứng là 24% và 33%. Trong khi đó, tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ tăng 21 và 29%. Năm 2008, tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của Trung Quốc đạt 137 tỷ USD (so với Nhật Bản là 144 tỷ USD), trong khi tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ đạt 152 tỷ USD (so với Nhật Bản là 166 tỷ USD)⁽⁶⁾. Tổng thương mại dịch vụ của Trung Quốc đạt 400 tỷ USD năm 2010, tăng 155% so với năm 2005, với mức tăng trưởng trung bình hơn 20%/năm trong giai đoạn 2006-2010. Năm 2008, trong top 10 nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu dịch vụ, Trung Quốc chỉ đứng thứ 7 (sau Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nhật và Tây Ban Nha, xếp trên Ý, Ấn Độ và Hà Lan), với tổng giá trị xuất khẩu đạt 137 tỷ USD, chiếm 3,7% tổng mức thế giới. Về nhập khẩu dịch vụ, năm 2008, Trung Quốc nhập khẩu 152 tỷ USD, xếp thứ 5, sau Mỹ, Đức, Anh, Nhật, chiếm 4,4% tổng nhập khẩu dịch vụ thế giới.

Rõ ràng sau 10 năm nhìn lại, việc gia nhập WTO chẳng những đã giúp thương mại quốc tế của Trung Quốc phát triển vô cùng mạnh mẽ mà còn làm thương mại thế giới phải thay đổi.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC THI CÁC CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA TRUNG QUỐC.

Sau 10 năm với tư cách thành viên WTO, Trung Quốc đã hoàn thành rất nhiều công việc, có đóng góp lớn cho WTO cũng như cho sự phát triển của Trung Quốc. Tuy nhiên, cũng có không ít

kêu ca phàn nàn về phát biểu tại Bắc Kinh 11-2009, và như vậy Trung Quốc vẫn còn nhiều việc phải làm để xứng đáng hơn với vai trò vị trí của họ trong tổ chức lớn này.

1. Mặt mặt tích cực.

Trong giai đoạn cuối của vòng đàm phán gia nhập của Trung Quốc, theo một số tài liệu viết, nhiều thành viên WTO và giới quan sát có lo ngại về một số khía cạnh như: Trung Quốc có thể gây ra nhiều loạn khi đã ở trong WTO. Dư luận đặt các câu hỏi: Liệu Trung Quốc có sử dụng WTO như một quả bóng chày cho chính sách đối ngoại của họ không? Trung Quốc có theo đuổi quyền lực và đưa ra lời lẽ khiêu khích, có làm suy yếu các quy tắc đa phương không? Cho đến nay, sau 10 năm gia nhập WTO của Trung Quốc thì sau khi cân nhắc kỹ, câu trả lời là Không.

Công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc bắt đầu vào năm 1978. Nhưng trước khi gia nhập WTO, từ năm 1994. Trung Quốc đã tiến hành một quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư rất mạnh mẽ - mở đường cho Trung Quốc gia nhập WTO vào năm 2001 - theo sau đó là một loạt những bước đi tự do hoá phù hợp với các cam kết của WTO. Mức độ cam kết WTO của Trung Quốc rất mạnh, vượt qua hầu hết các nước đang phát triển khác với một biên độ rộng lớn hơn. Ngoài ra, Trung Quốc còn cam kết chi tiết về minh bạch thủ tục để đảm bảo rằng pháp luật liên quan đến thương mại và các quy định được thực hiện,

được hỗ trợ bởi các thủ tục hành chính - mà các cơ quan tổ chức và các công ty có nghĩa vụ phải tuân thủ.

Điều quan trọng cần lưu ý là những hoạt động tự do hóa ban đầu - đặc biệt là những hoạt động tự do hóa được thực hiện trong những năm 1990 đã được đẩy mạnh hơn, mang tính nội địa và đơn phương. Giới lãnh đạo Trung Quốc đã sử dụng các cuộc đàm phán gia nhập WTO như một đòn bẩy chiến lược để củng cố và đẩy mạnh những cải cách trên quy mô quốc gia. Các cam kết WTO của Trung Quốc, và những công việc tiến hành trong WTO sau khi gia nhập có thể được xem như là kết quả hơn là nguyên nhân của những cải cách đơn phương có ảnh hưởng rộng lớn. Hơn nữa, theo đánh giá Trung Quốc đã đơn phương tự do hóa theo kinh nghiệm của sự tự do hóa từ Nhật Bản và sau đó là Hàn Quốc và các nền kinh tế công nghiệp hóa mới khác đã làm trong những năm 1960 - 1980. Chính vì vậy, *Trung Quốc đã tự đưa mình vào chuỗi cung ứng sản xuất của khu vực và toàn cầu* - rõ rệt nhất trong các ngành điện tử, giày dép, thể thao, thiết bị thu nhận truyền hình, radio, thiết bị văn phòng, máy móc điện tử, năng lượng và máy công cụ, máy ảnh, đồng hồ... Đây là điều mà các nước đang phát triển đi sau như Việt Nam cần quan tâm.

Mức thuế quan bình quân của Trung Quốc đã giảm từ khoảng 40% vào năm 1985 xuống dưới 10% vào cuối năm 2010. Năm 2009, thuế quan chỉ chiếm 2,5%

tổng thu thuế của Trung Quốc. Tất cả các mức thuế quan của Trung Quốc trong WTO rất sát và phù hợp với mức thuế được áp dụng trên thực tế - khoảng 10%. Thuế quan thấp một phần là do Trung Quốc áp dụng rất nhiều khoản miễn giảm thuế và các biện pháp khác để khuyến khích xuất khẩu. Quyền kinh doanh đã được hoàn toàn tự do hóa; hầu hết các hạn ngạch, giấy phép, thỏa thuận đấu thầu đặc trưng và sự kiểm soát giá cả đã được loại bỏ, và có những quy định mạnh về doanh nghiệp thương mại quốc doanh, còn lại các khoản trợ cấp và các hàng rào phi thuế quan khác. Hạn ngạch nhập khẩu đã được loại bỏ vào năm 2005 và Trung Quốc đồng ý bãi bỏ tất cả các khoản trợ cấp xuất khẩu, bao gồm cả trong nông nghiệp, như là một phần trong các cam kết của mình với WTO. Nhìn chung, những rào cản đối với thương mại hàng hoá đã giảm xuống mức tương đương mức của các quốc gia Đông Nam Á, và đã được chốt bởi những cam kết mạnh mẽ trong WTO.

Cam kết về thương mại dịch vụ (GATS) của Trung Quốc cũng rất mạnh mẽ nhưng thấp hơn so với cam kết về thương mại hàng hoá. Trên giấy tờ, gia nhập WTO yêu cầu cắt giảm một nửa sự bảo hộ trong thương mại dịch vụ. Trên thực tế, Trung Quốc vẫn bảo hộ trong thương mại dịch vụ cao hơn hơn là thương mại hàng hoá. Theo các “Chỉ số giới hạn lập quy” của OECD về FDI, mức của Trung Quốc ngang với Ấn Độ nhưng chặt chẽ hơn so với Nga và Brazil. Mức

trên trung bình của giới hạn về bảo hộ xuất hiện trong các ngành dịch vụ quan trọng như viễn thông, ngân hàng, hàng không, điện và vận tải biển.

Đầu năm 2011 Trung Quốc đứng thứ 79 trong bảng xếp hạng “Chỉ số thuận lợi kinh doanh” của Ngân hàng Thế giới - một thứ hạng thấp, nhưng vẫn cao hơn Nga, Ấn Độ, Brazil và In-đô-nê-xi-a. Đối với "giao dịch xuyên biên giới", Trung Quốc đứng trên Nam Phi, Nga và Ấn Độ. Điểm của Trung Quốc tốt hơn so với các nước BRICS khác về chi phí xuất nhập khẩu. Trung Quốc cũng chiếm vị trí thứ 48 trong bảng xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về chỉ số thúc đẩy thương mại, trong đó một loạt các chỉ số về tiếp cận thị trường, quản lý hành chính biên giới, vận chuyển, cơ sở hạ tầng thương mại, và môi trường kinh doanh trong tổng thể xếp hạng 118 quốc gia thì điểm của Trung Quốc tốt hơn điểm của Indonesia (68), Nam Phi (72), Ấn Độ (84), Brazil (87) và Nga (114). Trước Trung Quốc là các nước OECD và cao hơn là các thị trường mới nổi ở Đông Âu, châu Mỹ La-tinh, Đông Nam Á và Trung Đông.

Trung Quốc cũng đứng ở vị trí cao hơn trong bảng xếp hạng thế giới về thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tiên Trung Quốc thay thế Nhật Bản để trở thành quốc gia thương mại lớn thứ hai thế giới (lớn thứ ba nếu tính cả EU), và sau đó là Đức như là nước xuất khẩu hàng đầu của thế giới về thương mại bán hàng hóa, với gần 12%

lượng hàng hóa xuất khẩu trên thế giới vào năm 2009. Hạng của Trung Quốc cao hơn nhiều so với các nước BRICS và thậm chí là còn hơn cả Ấn Độ về thương mại dịch vụ. Mức độ mở cửa thương mại của Trung Quốc là 56% trong năm 2009, giảm đáng kể từ mức 74% vào năm 2007 do tác động của cuộc khủng hoảng toàn cầu. Tỷ lệ này vẫn còn cao hơn so với Brazil và Ấn Độ. Tuy nhiên, với xuất khẩu ròng thì thấp hơn nhiều (chỉ bằng 1/6 GDP) so với trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng. Đó là bởi vì Trung Quốc chủ yếu là sản xuất lắp ráp linh kiện nhập khẩu sử dụng lao động tập trung tạo nên mức giá trị gia tăng thấp.

Trung Quốc chiếm khoảng 3% lượng FDI cộng dồn toàn cầu năm 2009, cũng cao hơn so với các nước khác trong BRIC. Lượng FDI vào Trung Quốc đạt 110 tỷ USD trong năm 2008, tăng mạnh so với năm 2007, mặc dù sau đó đã giảm xuống còn khoảng 95 tỷ USD trong năm 2009, sau đó lại tăng lên 105,7 tỷ USD năm 2010. Đầu tư vẫn hướng chủ yếu vào sản xuất, nhưng đã tăng lên nhanh chóng trong dịch vụ. Ước tính đã có hơn 90.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs) đã được thành lập trong lĩnh vực dịch vụ ở Trung Quốc, với khoản đầu tư hơn 160 tỷ USD.

Lượng FDI ra nước ngoài của Trung Quốc cũng đã gia tăng nhanh chóng, đạt gần 50 tỷ USD trong năm 2009, và tổng mức cộng dồn đạt 245,7 tỷ USD⁽⁷⁾. Chính sách "Đi ra ngoài" của Trung Quốc đã thúc đẩy việc mở rộng kinh doanh ra

nước ngoài của các tập đoàn, công ty lớn (có thể gọi là các Công ty xuyên quốc gia - TNC) Trung Quốc, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước (SOEs). Số các tập đoàn, công ty lớn Trung Quốc nằm trong danh sách Fortune 500 ngày càng nhiều, từ 2 TNC năm 1996 đã tăng lên 22 năm 2007 và 46 năm 2010⁽⁸⁾. Sự vươn ra nước ngoài chỉ mới bắt đầu, do đó phần của cộng đồng Trung Quốc trong tổng ODI (ra nước ngoài) toàn cầu chỉ là 1% vẫn còn rất nhỏ, đặc biệt là so với mức 48% của EU và 23% của Mỹ⁽⁹⁾.

Khác với Ấn Độ, Trung Quốc đã khai thác thành công lợi thế so sánh trong hoạt động sản xuất cần nhiều lao động và Trung Quốc cũng đã thành công trong liên kết chặt chẽ giữa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trung Quốc hiện chiếm khoảng 40% kim ngạch xuất khẩu hàng chế tạo của các nước đang phát triển. Các tập đoàn đa quốc gia chiếm gần 60% kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Khoảng một nửa số lượng mậu dịch của Trung Quốc là "mậu dịch gia công" tức nguyên liệu, linh kiện được nhập khẩu rồi lắp ráp để xuất khẩu hàng hóa cuối cùng ra thị trường toàn thế giới. Các tập đoàn đa quốc gia chiếm khoảng 84% lượng hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu có liên quan đến mậu dịch gia công của Trung Quốc.

Khi khủng hoảng toàn cầu nổ ra, mức tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhất thuộc về hàng tiêu dùng thành phẩm như may mặc, đồ chơi, và các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Đối với hàng ICT, cùng với các sản

phẩm máy móc và giao thông vận tải, Trung Quốc đã trở thành khâu lắp ráp cuối trong chuỗi sản xuất, lắp ráp - thương mại và FDI của Đông Á về các bộ phận và các phần hợp thành, liên kết chặt chẽ với các thị trường xuất khẩu cuối cùng ở phương Tây.

Tóm lại, Trung Quốc đã thành công hơn hầu hết các nước đang phát triển, bao gồm cả các quốc gia BRICS khác trước hết là trong việc tạo ra mức tăng trưởng cao, và thứ hai là thành công trong tạo việc làm, giảm đói nghèo và cải thiện phúc lợi cho phần lớn dân số. Lãi suất tiết kiệm và đầu tư cao đã thúc đẩy quá trình này, nhưng thương mại và FDI cũng trở nên quan trọng hơn, đặc biệt là trong việc tăng xuất khẩu hàng chế tạo sử dụng lao động tập trung. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn có những rào cản quản lý làm lãng phí tài nguyên, hạn chế thương mại nội địa và cản trở huy động có hiệu quả các nguồn lực trong nước đáp ứng yêu cầu tăng trưởng. Sức mạnh của những cải cách đơn phương ở Trung Quốc cũng như sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã làm cho Trung Quốc ý thức sâu sắc về quyền lợi của mình trong việc đảm bảo cho các quy tắc đa phương có thể hoạt động tốt - và các nỗ lực của Trung Quốc trong vấn đề này là nhiều hơn so với hầu hết các nước đang phát triển khác. Trung Quốc được xem là điển hình của việc gia nhập WTO song song với cải cách sâu rộng theo nguyên tắc thị trường. Trung Quốc đã trở thành một thành viên có đóng góp tích cực trong WTO, cũng như trong giải quyết các bất ổn và tranh chấp đa

phương. Chẳng hạn Trung Quốc đã hoạt động rất tích cực trong các ủy ban thường xuyên của WTO, đặc biệt là trên các vấn đề mang tính cốt lõi về mặt quy tắc. Có thể nói rằng, sự gia nhập của Trung Quốc vào WTO đã xoa dịu căng thẳng thương mại quốc tế đa phương mà đã có lúc tưởng như có thể tuột khỏi tầm kiểm soát, và chính điều này đã làm suôn sẻ hơn quá trình hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới của Trung Quốc. Việc gia nhập và hoạt động của Trung Quốc theo đánh giá là một thành công lớn của WTO cho đến nay, và là cột mốc quan trọng nhất của hệ thống mậu dịch thế giới kể từ khi kết thúc Vòng đàm phán Uruguay, diễn ra theo chiều hướng thuận lợi, ngược lại so với sự bế tắc đang diễn ra trong Vòng đàm phán Doha.

2. Điểm hạn chế

Việc thực hiện các cam kết WTO là tổng số của nhiều cái được và chưa được. Bên cạnh nhiều điểm tích cực, hồ sơ của Trung Quốc trong WTO đã gây ra không ít tranh cãi. Có rất nhiều các vụ tố tụng nhạy cảm chống lại Trung Quốc, chủ yếu là do Mỹ, được thực thi thông qua giải quyết tranh chấp. Mỹ, và ở mức độ thấp hơn là EU, đã khiếu nại về thành tích đã đạt được của Trung Quốc. Trên thực tế, những kêu ca phàn nàn của Mỹ ngày càng nhiều. Chẳng hạn đánh giá của Đại diện Bộ Thương mại Mỹ về hàng rào thương mại của Trung Quốc năm 2008 như sau: “Năm 2007, công nghiệp Mỹ đã bắt đầu tập trung hơn vào việc thực hiện cụ thể các cam kết mà Trung Quốc đã làm khi vào WTO và nhiều hơn nữa đối

với những thiếu sót của Trung Quốc trong việc thực hiện nghĩa vụ cơ bản khi là thành viên của WTO, cũng như các chính sách và biện pháp mà Trung Quốc đưa ra làm yếu đi các cam kết của Trung Quốc trước đây”. Theo Đại diện Bộ Thương mại Mỹ, “căn nguyên của những vấn đề này là do Trung Quốc tiếp tục theo đuổi các chính sách mớ hồ trong công nghiệp dựa vào sự can thiệp quá mức của chính phủ trên thị trường thông qua một loạt các biện pháp bóp méo thương mại”⁽¹⁰⁾.

Theo Mỹ và một số thành viên WTO, có rất nhiều Hiệp định WTO không được áp dụng đồng bộ ở Trung Quốc. Ví dụ như việc thực thi không đồng bộ Hiệp định trị giá Hải quan WTO tại các cảng của Trung Quốc. Việc áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, các thủ tục đánh giá sự phù hợp và các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật (SPS) là tùy tiện và không nhất quán, với sự khai báo thiếu đầy đủ các biện pháp mới hay các biện pháp đã được xét duyệt về Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại của WTO. Thông báo cho WTO về trợ cấp của Chính phủ của Trung Quốc đã quá hạn và vẫn chưa hoàn thiện bởi nó không đề cập tới trợ cấp từ các ngân hàng sở hữu nhà nước. Các điều luật IPR vẫn được thi hành một cách lỏng lẻo, đặc biệt là luật bảo vệ bản quyền của một loạt các hàng hóa và dịch vụ. Ngoài ra còn có một số vi phạm liên quan đến Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến Thương mại (TRIMS). Trung Quốc đã cam kết không để nhập khẩu và các thỏa thuận đầu tư phụ thuộc vào tình hình

xuất khẩu, vào tỷ lệ nội địa hoá, vào sự cân bằng trao đổi ngoại hối và các yêu cầu chuyển giao kỹ thuật. Nhưng các giới chức vẫn tiếp tục “khuyến khích” các biện pháp như vậy mà không hề chính thức đưa ra luật lệ về những biện pháp đó. Điều này tạo nên những luật lệ không chính thức, đặc biệt là các giới chức tự do sử dụng thẩm quyền trong các quy trình phê chuẩn đầu tư. Trung Quốc cũng đã bị cho là không thực hiện được trách nhiệm đối với WTO về sự minh bạch. Các bộ và cơ quan chịu trách nhiệm phác thảo các bộ luật mới hoặc sửa đổi luật và các quy định thường không được đưa ra rộng rãi cho phản hồi của quần chúng, kể cả các tổ chức kinh doanh nước ngoài, và không có đủ thời gian cho quần chúng phản hồi trước khi ban hành luật. Cuối cùng, các báo cáo của Đại diện Thương mại Mỹ (USTR) lưu ý rằng các tổ chức kinh doanh nước ngoài vẫn hoài nghi về sự phân xử các tranh chấp liên quan đến thương mại trong các diễn đàn như Hội đồng Kinh tế quốc tế và Định giá Thương mại do Trung Quốc tổ chức.

IV. KẾT LUẬN

Mặc dù việc thực hiện các cam kết WTO của Trung Quốc còn có điểm chưa được, hồ sơ của Trung Quốc trong WTO đã gây ra một số tranh cãi, nhưng theo nhận định chung, tranh cãi là bình thường, không có gì đáng ngạc nhiên với một sự hội nhập to lớn và phức tạp như trường hợp Trung Quốc. Với người Trung Quốc, gia nhập WTO đem lại “bảy lợi, ba hại”, đương nhiên với thương mại thế

giới thì việc gia nhập của Trung Quốc là có cái được và chưa được cũng là điều dễ hiểu. Vượt lên trên hết, những thành tựu to lớn về phát triển thương mại sau 10 năm nước này gia nhập WTO cũng như những đóng góp của Trung Quốc cho WTO là rất rõ ràng. Trung Quốc cần WTO và WTO cũng cần Trung Quốc - đến nay nhận định này được minh chứng là đúng. Trung Quốc đang nổi lên về kinh tế nhưng vẫn còn không ít giới hạn ràng buộc khả năng để dẫn đầu về thương mại, dù là trong khu vực Đông Á hay trên phạm vi toàn cầu. Hy vọng rằng những kinh nghiệm về phát triển thương mại của Trung Quốc sau 10 gia nhập WTO sẽ là bài học hữu ích để chúng ta tham khảo./.

CHÚ THÍCH:

- (1) <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/ch.html>
- (2) <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/ch.html>
- (3) WTO, World trade Report 2009
- (4) WTO, World trade Report 2009
5. Tốc độ tăng trưởng thương mại dịch vụ của Trung Quốc cao hơn thế giới, tỉ lệ công nghiệp tổng thể thấp hơn trình độ trung bình của các nước đang phát triển
6. WTO, World trade Report 2009
7. Nargiza, Going out: an Overview of China's Outward Foreign Direct Investment, USCC Staff Research Report, March 30, 2011
8. Money.cnn.com/magazines/fortune/global50/2010/countries/China.html
9. UNCTAD, FDI/TNC database - www.unctad.org/fdistatistics
10. Theo Đại diện Bộ Thương mại Mỹ USTR -

